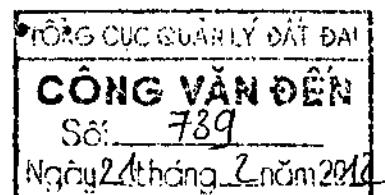
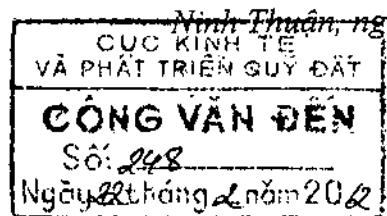


UBND TỈNH NINH THUẬN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 237/STNMT-ĐĐ

V/v gửi kết quả xây dựng Bảng
giá đất năm 2012 trên địa bàn
tỉnh Ninh Thuận



Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/02/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012 của địa phương”.

Căn cứ khoản 3 Điều 14 Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, sở Tài nguyên và Môi trường xin gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Tài liệu gửi gồm có:

1. Báo cáo thuyết minh kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;
2. Biểu tổng hợp kết quả khảo sát giá đất thị trường (Biểu số 11, 12 và 13 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính).

Vậy sở Tài nguyên và Môi trường xin Báo cáo và gửi kèm tài liệu trên để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp Báo cáo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCQLĐĐ; | Đề bao cáo
- UBND tỉnh;
- Lưu VT, QLĐĐ(NVT).

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Thạch

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 11 năm 2011

BÁO CÁO

“Kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận”

Căn cứ Kế hoạch số 36/KH-KTNS ngày 21/11/2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh về Giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2011. Trong đó có nội dung: Làm việc với sở Tài nguyên và Môi trường về giá các loại đất năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin Báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 như sau:

I. Căn cứ pháp lý để xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012:

- Căn cứ Điều 56, Luật Đất đai năm 2003
- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định đất và khung giá các loại đất;
- Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
- Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Thông tư 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;
- Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỉnh trực thuộc Trung ương;
- Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 24/8/2011 về việc phê Đề án xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

II. Kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012:

1. Công tác triển khai xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012:

Căn cứ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND tỉnh:

- Lập Đề án xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 24/8/2011;

- Đề xuất thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, được UBND tỉnh quyết định thành lập tại Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/8/2011.

Đồng thời đề xuất Trưởng Ban Chỉ đạo thành lập Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo.

Căn cứ nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, UBND các huyện và thành phố Phan Rang – Tháp Chàm đã có Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá các loại đất trên địa bàn từng huyện, thành phố để triển khai xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Đến hết tháng 10/2011, các huyện và thành phố đã hoàn tất công tác điều tra, khảo sát và xây dựng giá các loại đất trên địa bàn huyện, có Báo cáo UBND tỉnh về kết quả điều tra, khảo sát giá đất và đề xuất giá các loại đất năm 2012.

Kết quả điều tra, khảo sát và đề xuất giá đất của UBND các huyện, thành phố:

Ngày 12/10/2011, UBND thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, Báo cáo số 122/BC-BCĐ;

Ngày 17/10/2011, UBND huyện Ninh Hải, Báo cáo số 258/BC-UBND;

Ngày 21/10/2011, UBND huyện Thuận Bắc, Báo cáo số 98/BC-UBND;

Ngày 24/10/2011, UBND huyện Ninh Sơn, Báo cáo số 141/BC-BCĐ;

Ngày 28/10/2011, UBND huyện Ninh Phước, Báo cáo số 124/BC-UBND;

Ngày 02/11/2011, UBND huyện Thuận Nam, Báo cáo số 81/BC-UBND;

Ngày 02/11/2011, UBND huyện Bác Ái, Báo cáo số 138/BC-UBND.

2. Kết quả thực hiện công tác điều tra, khảo sát giá thị trường tại các huyện, thành phố:

STT	Huyện, thành phố	Kết quả điều tra			Chia ra các loại đất		
		Điểm điều tra khảo sát	Số phiếu điều tra	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất SX KD phi nông nghiệp	
1	Thành phố PR-TC	16/16	2.360	785	790	785	
2	Huyện Bác Ái	5/5	83	34	49		-
3	Huyện Ninh Hải	9/9	721	287	434		
4	Huyện Ninh Phước	9/9	568	217	322	29	
5	Huyện Ninh Sơn	8/8	382	154	228		-
6	Huyện Thuận Bắc	6/6	476	242	234		-
7	Huyện Thuận Nam	8/8	442	193	211	38	

3. Nhận xét và đánh giá kết quả điều tra

3.1. Nhận xét chung :

- Về số lượng phiếu điều tra: Căn cứ Đề án được duyệt thì về số lượng phiếu điều tra (trên đơn vị hành chính cấp huyện) phải đảm bảo thu về trên 50% số lượng phiếu phải điều tra,

Như vậy, chỉ có thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, huyện Ninh Hải và huyện Thuận Bắc đạt yêu cầu về số lượng phiếu điều tra (số phiếu thu về lớn hơn 50%).

Các huyện còn lại chưa đạt số phiếu thu về theo yêu cầu.

- Về chất lượng: Do người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chủ yếu để đầu cơ, hoặc chờ bồi thường thiệt hại nên thông tin tại một số phiếu điều tra chưa phản ánh đúng giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường trong điều kiện bình thường.

- Một số thông tin điều tra được thu thập qua các hợp đồng chuyển nhượng lại có giá chưa đúng với thực tế giá chuyển nhượng, đây cũng là một nguyên nhân làm cho chất lượng của phiếu điều tra giảm.

- Về tiến độ thực hiện tại các huyện còn chậm so với kế hoạch được duyệt.

3.2. Nhận xét về tình hình tăng giảm giá các loại đất theo kết quả điều tra:

a) Về nhóm đất nông nghiệp :

Đơn giá chuyển nhượng đất nông nghiệp trong năm 2010 trên địa bàn tỉnh diễn ra phổ biến dưới 02 hình thức :

+ Nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp tại các vị trí gần đường giao thông hiện hữu giáp khu dân cư, khu trung tâm thị trấn, hoặc những nơi có hoặc sắp có dự án đầu tư việc chuyển nhượng không sử dụng vào mục đích nông nghiệp mà mang tính đầu cơ hoặc chờ bồi thường khi Nhà nước thu hồi thì đơn giá chuyển nhượng của hình thức này có giá rất cao so với Quyết định số 2388/QĐ-UBND. Cá biệt tại Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm cao 3,32 lần. (Bảo An, Tân Tài, Văn Hải, Mỹ Hải, Mỹ Đông) có giá từ 800.000 đồng/m².

+ Nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích nông nghiệp:

Bên cạnh việc chuyển nhượng với mục đích nói trên thì theo kết quả điều tra trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận nếu nhận chuyển nhượng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì đơn giá không tăng so với giá đất năm 2011, thậm chí có nơi còn thấp hơn.

b) Nhóm đất ở :

+ *Đất ở nông thôn* : Giá đất ở nông thôn theo kết quả điều tra có biến động so với giá đất năm 2011, mức biến động các huyện đề nghị tăng từ 15-20 % so với giá đất năm 2011

+ *Đất ở ven đô thị* : Theo kết quả điều tra của các huyện, thành phố thành phố không phát sinh chuyển nhượng nhiều .

+ *Đất ở ven trục đường giao thông chính khu thương mại, khu du lịch :*

Theo báo cáo của UBND các huyện, thành phố (trừ huyện Ninh Sơn) đối với đất ở theo các trục đường chính thì việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở diễn ra không đáng kể, mức tăng, giảm biến động ít .

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các trục đường giao thông chính ven khu thương mại, khu du lịch chủ yếu diễn ra đối với đất nông nghiệp không nhằm mục đích làm nông nghiệp mà chuyển mục đích trái phép làm cho một số vị trí giá đất nông nghiệp tăng so với giá đất 2011 (đặc biệt là đoạn Quốc lộ 1A, và Quốc lộ 27 thành phố Phan Rang – Tháp Chàm).

+ *Đất ở đường phố chính Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm :*

Qua kết quả điều tra giá chuyển nhượng đã giao dịch thành, cũng như UBND tỉnh đã phê duyệt giá đất để bán một số vị trí đất thuộc đường phố chính, trung tâm thành phố có lợi thế về thương mại thì giá chuyển nhượng hoặc UBND tỉnh phê duyệt giá đất để bán có một số vị trí đất cao hơn nhiều so với giá đất quy định năm 2011.

Đặc biệt có đường tăng từ 2 đến 5 lần so với giá quy định.

Tuy nhiên thì đây là một số giao dịch diễn ra không nhiều, các vị trí có mức giá chuyển nhượng này có lợi thế đặc biệt về kinh doanh dịch vụ thương mại, hoặc do cạnh tranh, hoặc do đấu giá làm cho giá đất biến động cao, song không mang tính phổ biến.

Các tuyến đường khác mức tăng so với giá đất năm 2011 có biến động từ 10% đến 20%.

III. Định hướng mục tiêu xây dựng bảng giá đất.

- Từng bước điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tinh sát với giá thị trường chuyển nhượng trong điều kiện bình thường và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; đảm bảo hài hòa với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cũng như quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai.

- Đảm bảo thực hiện đúng chủ trương của Thủ tướng Chính phủ về kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội (theo Chỉ thị số 03/CT-BTNMT ngày 01/12/2010 và Công văn số 1468/BTNMT-TCQLDD ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Sử dụng Bảng giá đất năm 2011 ban hành tại Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận để làm cơ sở xây dựng Bảng giá đất năm 2012.

IV. Nguyên tắc điều chỉnh giá đất.

Các yếu tố xem xét điều chỉnh tăng so với giá đất năm 2011:

+ Khu vực có giao dịch thành và phổ biến theo kết quả điều tra thị trường từ 3 phiếu điều tra trở lên.

+ Các khu quy hoạch được đầu tư xây dựng trong năm 2011.

+ Các vùng có đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

+ Vùng tiếp giáp có chênh lệch giá bất hợp lý mà chưa được khắc phục.

V. Phương pháp.

Đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc phương pháp xác định giá đất và khung giá

các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỉnh trực thuộc Trung ương.

VI. Trình xin ý kiến và thông qua Bảng giá đất năm 2012:

Ngay sau khi các huyện, thành phố có báo cáo kết quả điều tra, khảo sát và đề xuất giá đất năm 2012 tại địa bàn cấp huyện, ngày 03/11/2011 sở Tài nguyên và Môi trường (thường trực Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất năm 2012) đã tổ chức họp Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất năm 2012 để báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh. Tại cuộc họp, sau khi nghe sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả tổng hợp điều tra, khảo sát, xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, báo cáo giải trình bổ sung của UBND các huyện, thành phố và nghe ý kiến của các thành viên Ban Chỉ đạo, đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh Đỗ Hữu Nghị kiêm Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất năm 2012 có ý kiến kết luận cuộc họp và chỉ đạo các nội dung có liên quan đến xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo, sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc hoàn thiện Dự thảo Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Ngày 08/11/2011, Trưởng Ban Chỉ đạo tổ chức cuộc họp nghe báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012, kết luận cuộc họp Văn phòng UBND tỉnh có Thông báo số 1804/TB-VPUB ngày 09/11/2011.

Căn cứ nhiệm vụ được giao, ngày 11/11/2011 sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo số 2470/BC-STNMT báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, đồng thời có Công văn số 2474/TNMT-DD gửi sở Tài chính thẩm định kèm theo Công văn có đầy đủ các tài liệu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, tỉnh trực thuộc Trung ương.

Ngày 14/11/2011 sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2505/STNMT-DD gửi sở Tư pháp thẩm định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh về quy định Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Gửi kèm Công văn có Dự thảo: Nghị Quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, kèm theo Nghị Quyết có Bảng giá đất năm 2012; Tờ trình của UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá đất năm 2012; Quyết định ban hành Bảng giá đất năm 2012 kèm theo Quyết định có Bảng giá đất năm 2012.

Ngày 18/11/2011 sở Tài chính tổ chức cuộc họp thẩm định Bảng giá đất năm 2012. Căn cứ kết quả họp thẩm định của sở Tài chính, sở Tài nguyên và

Môi trường đã hoàn thiện các Dự thảo liên quan đến Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Ngày 21/11/2011 Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức cuộc họp thành viên UBND tỉnh, sở Tài nguyên và Môi trường được giao nhiệm vụ báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh tại cuộc họp.

Căn cứ kết luận cuộc họp của Chủ tịch UBND tỉnh, sở Tài nguyên và Môi trường đã Dự thảo Tờ trình đề UBND tỉnh trình xin chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy về xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Cùng ngày 21/11/2011, sở Tài chính có Công văn số 2798/STC-QLGCS V/v thẩm định Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận" và sở Tư pháp có Báo cáo số 1328/BC-STP và 1329/BC-STP báo cáo kết quả thẩm định văn bản đối với Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân về Bảng giá đất năm 2012.

Căn cứ chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 24/11/2011; ý kiến thẩm định của sở Tài chính và sở Tư pháp, ngày 28/11/2011 sở Tài nguyên và Môi trường đã có Tờ trình số 2576/TTr-STNMT gửi UBND tỉnh đề nghị trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, kèm theo Tờ trình của sở Tài nguyên và Môi trường có Dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

Ngày 29/11/2011, UBND tỉnh đã có Tờ trình số 99/TTr-UBND trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh.

VII. Nội dung Bảng giá đất năm 2012.

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- Giữ nguyên Bảng giá đất năm 2011 tại địa bàn nông thôn (Bảng số 1, 2, 3, 4 và 5) để làm giá đất nông nghiệp tại địa bàn nông thôn của năm 2012.

- Riêng đối với Giá đất nông nghiệp trong đô thị (Bảng số 6), phải điều chỉnh theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ. Cụ thể:

Theo quy định hiện hành:

a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang- Tháp Chàm.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Vị trí			
	1	2	3	4
Đất trồng cây hàng năm	70.000	60.000	50.000	40.000
Đất trồng cây lâu năm	80.000	70.000	60.000	50.000
Đất nuôi trồng thủy sản	80.000	70.000	60.000	50.000

b) Tại các thị trấn thuộc huyện.

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Vị trí			
	1	2	3	4
Đất trồng cây hàng năm	50.000	40.000	30.000	20.000

Đất trồng cây lâu năm	55.000	45.000	35.000	25.000
Đất nuôi trồng thủy sản	55.000	45.000	35.000	25.000

Đề nghị điều chỉnh: Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát tại 15 phường nội thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, (theo Báo cáo của UBND thành phố Phan Rang – Tháp Chàm) đối với trường hợp nhận chuyển nhượng để tiếp tục sử dụng vào mục đích nông nghiệp có 45 trường hợp được điều tra có giá thấp hơn giá do UBND tỉnh quy định hiện nay (80.000 đồng/m²) và thường chỉ bằng khoảng 70.000 đồng/m².

Do vậy đề nghị:

- a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 70.000 đồng/m².
- b) Tại các thị trấn thuộc huyện là 55.000 đồng/m².
- c) Tại khu dân cư nông thôn bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng khu vực.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp: Mức tăng giá như sau:

- a) Đối với khu vực trong năm có giao dịch thành và phổ biến theo kết quả điều tra thị trường thì điều chỉnh giá đất năm 2012 so với năm 2011 theo mức:
 - Đến 20%, nếu giá đất điều tra có mức tăng trên 30% so với giá đất năm 2011;
 - Đến 10 %, nếu giá đất điều tra có mức tăng từ 20% đến 30% so với giá đất năm 2011.
 - Không tăng giá nếu giá đất điều tra có mức tăng dưới 20%.
- b) Các Khu quy hoạch được đầu tư xây dựng trong năm 2011: Giá đất được xác định trên theo phương pháp chi phí; cụ thể: Giá đất được tính trên cơ sở tổng mức đầu tư cộng với giá đất thô, sau đó chia cho diện tích đất thương phẩm.

Trong năm có 08 Khu dân cư (Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, huyện Ninh Hải; Khu quy hoạch dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước; Khu tái định cư Trường tiểu học Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn; Khu dân cư Ao sau Quản lý thị trường, huyện Ninh Sơn; Khu dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, huyện Ninh Sơn; Khu tái định cư xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn; Khu tái định cư xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn; Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố PRTC) đã được đầu tư, xây dựng mới và hoàn thành, đủ điều kiện giao đất, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành giá đất cho các khu này. Hiện nay, giá đất quy định tại các khu vực này giá đất vẫn còn phù hợp với điều kiện hiện tại, đề nghị giữ nguyên.

c) Các vùng có đầu tư xây dựng mới kết cấu hạ tầng: Mức tăng giá không quá 20% đối với khu vực đất được trực tiếp hưởng lợi (tiếp giáp với kết cấu hạ tầng được đầu tư) và không quá 10% đối với khu vực được hưởng lợi nhưng không tiếp giáp với kết cấu hạ tầng được đầu tư mới.

d) Vùng giáp ranh có chênh lệch giá: Mức điều chỉnh tăng không quá 25%.

3. Cho giữ nguyên Bảng giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư (Bảng số 12), giá đất tại 02 cụm công nghiệp (Tháp Chàm và Thành Hải), giá đất tại 02 Cảng cá (Khánh Hội và Cà Ná) Bảng số 13 và 14;

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Điều chỉnh mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn bằng giá đất ở.

b) Bổ sung quy định về xác định giá đất cho lĩnh vực khai thác khoáng sản: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản được tính toán theo quy định nhưng không được thấp hơn 50.000 đồng/m².

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; tiếp thu ý kiến thẩm định của sở Tài chính, sở Tư pháp; ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh; Chủ trương của Thường trực Tỉnh ủy, đến nay sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn tất hồ sơ xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo Đề án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 24/8/2011, UBND tỉnh đã có Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 29/11/2011 trình Hội đồng nhân dân tỉnh (thông qua Ban Kinh tế - Ngân sách thẩm tra) để được thông qua tại kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX.

Trên đây là Báo cáo kết quả triển khai xây dựng Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin Báo cáo Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Các đại biểu tham dự cuộc làm việc;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lãnh đạo sở (5);
- Lưu HS XD GD năm 2012.

NVT. 15.....b

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngọc Thạch

Biểu số 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 1 (09 thửa <80.000)											
9. Phường Mỹ Hải											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	46	800.000	423.587	120.000		80.000		900.00	429,48	50,00
10. Phường Mỹ Bình											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	54	404.000	99.519	63.000		80.000		405,00	24,40	-21,25
11. Phường Mỹ Đồng											
- Vị trí 1 (01 thửa <80.000)											
B. HUYỆN NINH PHƯỚC											
I. Cây hàng năm											
1. Xã Phước Hữu											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	6	34	24	14		40		-15,00	40,00	-65,00
- Vị trí 2	<i>Đồng bằng</i>	5	22	20,5	19		32		-31,25	-35,94	-40,63
- Vị trí 3	<i>Đồng bằng</i>	6	20	16,5	13		26		-23,08	-36,54	-50,00
- Vị trí 4	<i>Đồng bằng</i>	14	13	8	3		20		-35,00	-60,00	-85,00
2. Xã Phước Sơn											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	9	180	120	60		35		414,29	242,86	71,43
- Vị trí 2	<i>Đồng bằng</i>	12	62	46,5	31		28		121,43	66,07	10,71
3. Xã Phước Thái											
- Vị trí 2	<i>Đồng bằng</i>	4	15	12,5	10		28		46,43	-55,36	-64,29
4. Xã An Hải											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	14	40	37,5	35		35		14,29	7,14	0,00
- Vị trí 2	<i>Đồng bằng</i>	11	34	31	28		28		21,43	10,71	0,00
- Vị trí 3	<i>Đồng bằng</i>	4	27	26	25		22		22,73	18,18	13,64
5. Xã Phước Vinh											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	8	21	19	17		35		-40,00	-45,71	-51,43
- Vị trí 2	<i>Đồng bằng</i>	4	17	15,5	14		28		-39,29	-44,64	-50,00
6. Thị trấn Phước Dân											
- Vị trí 2	<i>Đồng bằng</i>	3	106	67,5	29		40		165,00	68,75	-27,50
7. Xã Phước Thuận											
- Vị trí 1	<i>Đồng bằng</i>	11	730	0	37		35		1.985,71	995,71	5,71

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 1			7	27,3	24,2	21,6	28	-2,50	-13,57	-22,86		
+ Vị trí 2			3	18,7	18,5	18,3	22	-15,00	-15,91	-16,82		
+ Vị trí 3			9	19,0	14,8	12,3	18	5,56	-17,78	-31,67		
5. Xã Lâm Sơn	Trung du											
+ Vị trí 2		10	26,0	23,7	20,0	22	18,18	7,73	9,09			
+ Vị trí 3		8	21,0	20,1	20,0	18	16,67	11,67	11,11			
+ Vị trí 4		9	16,0	15,0	14,0	14	14,29	7,14	0,00			
6. Xã Hòa Sơn	Miền núi											
-		5	30,0	9,6	2,1	14	114,29	-31,43	-85,00			
7. TT Tân Sơn	Đô thị											
+ Vị trí 3		3	22,0	18,0	15,0	30	-26,67	-40,00	-50,00			
II. Đất trồng cây lâu năm												
1. Xã Mỹ Sơn	Trung du											
+ Vị trí 4		5	15,1	14,5	13,2	16	-5,63	-9,38	-17,50			
2. Xã Lương Sơn	Trung du											
+ Vị trí 3		3	24,8	19,8	15,0	20	24,00	-1,00	-25,00			
3. Xã Lâm Sơn	Trung du											
+ Vị trí 1		6	35,0	34,5	34,0	32	9,38	7,81	6,25			
+ Vị trí 2		5	30,0	27,6	25,0	26	15,38	6,15	3,85			
+ Vị trí 3		4	24,0	22,0	20,0	20	20,00	10,00	0,00			
+ Vị trí 4		8	18,0	17,1	15,0	16	12,50	6,88	-6,25			
D: HUYỆN BÁC ÁI												
II. Đất cây hàng năm												
1. Xã Phước Đại	Miền núi											
- Vị trí 1		3	75,00	37,50	25,80	18,00	316,67	108,33	43,33			
2. Xã Phước Thành	Miền núi											
- Vị trí 2		5	15,00	13,83	10,50	14,00	7,14	-1,19	-25,00			
- Vị trí 3		5	11,50	10,73	9,00	11,00	4,55	-2,42	-18,18			
3. Xã Phước Trung	Miền núi											
- Vị trí 1		3	13,00	5,00	3,00	18,00	-27,78	-72,22	-83,33			

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 2		Miền núi	3	15,00	12,00	4,00	14,00	7,14	-14,29	-7,143		
- Vị trí 3		Miền núi	3	14,00	12,00	7,00	11,00	27,27	9,09	-36,36		
III. Đất trồng cây lâu năm												
1. Xã Phước Trung		Miền núi										
- Vị trí 1		Miền núi	3	5,00	4,50		18,00	-72,22	-75,00	-100,00		
- Vị trí 2		Miền núi	3	5,50	5,00	4,50	14,00	-60,71	-64,29	-67,86		
- Vị trí 3		Miền núi	3	15,00	7,00	4,00	11,00	36,36	-36,36	-63,64		
E. HUYỆN THUẬN NAM												
I. Đất trồng lúa nước												
1. Xã Phước Nam		Vị trí 1	Dòng bằng	17	74,1	32	1,97	35	111,71	-8,57	-94,37	
		Vị trí 2	Dòng bằng	12	95	25,9	1,7	28	239,29	-7,50	-93,93	
		Vị trí 3	Dòng bằng	7	375	101	0,53	22	1.604,55	359,09	-97,59	
		Vị trí 4	Trung Du	3	25	14,2	0,23	14	78,57	1,43	-98,36	
2. Xã Phước Ninh		Vị trí 3	Dòng bằng	4	15	11,75	10	18	-16,67	-34,72	-44,44	
		Vị trí 4	Dòng bằng	7	15	12,57	10	14	7,14	-10,21	-28,57	
3. Xã Phước Hà		Vị trí 1	Miền núi	20	25	20,6	19	18	38,89	14,44	5,56	
		Vị trí 2	Miền núi	8	20	18,1	17	14	42,86	29,29	21,43	
4. Xã Nhì Hà		Vị trí 3	Miền núi	6	24,5	13,8	10	11	122,73	25,45	-9,09	
		Vị trí 4	Miền núi	6	9,2	7,08	2,8	9	2,22	-21,33	-68,89	
II. Đất trồng cây hàng năm												
Vị trí 2		Dòng bằng	3	50	43	39	28	78,57	53,57	39,29		
I. Xã Cà Ná		Vị trí 1	Dòng bằng	5	460	251	11	35	1.214,29	617,14	-68,57	
		Vị trí 2	Dòng bằng	6	980	522	148	28	3.400,00	1.764,29	428,57	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 3	Trung du	11	35.000	19.500	4.000	18.000		94,44	8,33	-77,78	
4. Xã: Bắc Phong	Đồng bằng										
- Vị trí 1	Đồng bằng	3	170.648	138.164	105.680		35.000		387,57	294,75	201,94
- Vị trí 2	Đồng bằng	12	104.529	61.021	17.513		28.000		273,32	117,93	-37,45
- Vị trí 3	Đồng bằng	15	59.000	31.899	4.797		22.000		168,18	44,99	-78,20
5. Xã: Phước Chiên	Miền Núi										
- Vị trí 2	Miền Núi	3	28.042	23.180	18.318		14.000		100,30	65,57	30,84
- Vị trí 3	Miền Núi	32	18.331	9.924	1.516		11.000		66,65	-9,79	-86,22
6. Xã Phước Kháng	Miền Núi										
- Vị trí 2	Miền Núi	9	34.803	18.414	2.024		14.000		148,59	31,53	-85,54
- Vị trí 3	Miền Núi	9	34.483	18.859	3.234		11.000		213,48	71,44	-70,60

Người lập phiếu

Thủ trưởng đơn vị
KT GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

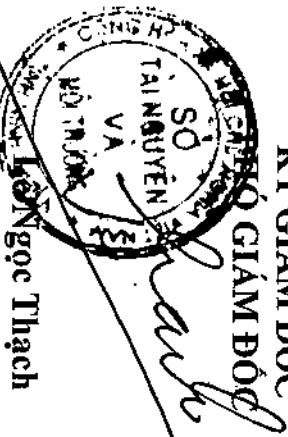
SƠ

TÀI NGUYỄN

VĂN

KÝ TÙNG

Nguyễn Văn Thành



Nguyễn Ngọc Thạch

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT (Đất phi nông nghiệp tại nông thôn)

Biểu số 12

Nội dung	Loại Đô thị	Số phiếu điều tra	Giá đất điều tra			Giá đất Nhà Nước quy định			So sánh giá điều tra với giá NN (%)		
			Cao nhất	B.quân	Thấp nhất	Cao nhất	B.quân	Thấp nhất	C. nhất	B. quân	T. nhất
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A. THANH PHỐ PR-TC		93									
Đất ở tại nông thôn											
1. Xã Thành Hải											
Thôn Công Thành, Thành Ý											
Vị trí 1	6	737	391	93		195		278	101	(52)	
Thôn Tân Sơn 1, 2											
Vị trí 1	5	3.029	1.580	1.027		500		506	216	105	
2. Phường Văn Hải											
Khu phố 5, 6											
Vị trí 1	5	770	504	280		220		250	129	27	
3. Phường Mỹ Bình											
Khu phố 1, 2, 4, 5, 6											
Vị trí 3	5	650	521	473		490		33	6	(3)	
Khu phố 3											
Vị trí 2	13	953	502	480		480		99	5	5	
Sơn											
Vị trí 1	5	1.818	1.324	984		500		264	165	97	
Vị trí 2	25	750	543	420		400		88	36	5	
5. Phường Đông Hải											
Vị trí 2	4	520	490	470		300		73	63	57	
Vị trí 3	12	460	348	280		250		84	39	12	
6. Phường Mỹ Đồng											
Đông Ba (khu phố 4,5,6)											
Vị trí 1	7	1.500	1.114	800		270		456	313	196	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Dát mới (khu phố 9)											
Vị trí 1		6	1.500	1.236	916	450		233	175	104	
B. NINH PHƯỚC	153										
I. Dát sản xuất kinh doanh											
2. Xã Phước Thuận						-					
Vị trí 1	Dòng bằng	6	550	385	220	220	210	200	162	83	5
Vị trí 2	Dòng bằng	5	240	230	220	180	165	150	45	39	33
II. Dát ở tại nông thôn											
1. Xã Phước Hữu											
Vị trí 1	Dòng bằng	8	330	194	58	200	120	40	175	62	(52)
Vị trí 2	Dòng bằng	3	114	95	75	72	56	40	104	69	34
2. Xã Phước Sơn						-	-				
Vị trí 1	Dòng bằng	7	102	82	62	200	130	60	(22)	(37)	(52)
Vị trí 2	Dòng bằng	5	72	62	51	180	120	60	(40)	(49)	(58)
3. Xã Phước Hậu						-	-				
Vị trí 1	Dòng bằng	9	725	387	49	350	195	40	272	98	(75)
Vị trí 2	Dòng bằng	3	392	268	144	200	120	40	227	123	20
Vị trí 3	Dòng bằng	8	231	126	20	120	80	40	189	57	(75)
4. Xã Phước Thái						-	-				
Vị trí 1	Dòng bằng	4	300	178	56	150	95	40	216	87	(41)
5. Xã An Hải						-	-				
Long Bình 1,2											
Vị trí 2	Dòng bằng	3	250	245	240	240	168	96	49	46	43
Vị trí 3	Dòng bằng	3	170	160	150	150	123	96	38	30	22
An Thạnh 1,2											
Vị trí 1	Dòng bằng	3	500	475	450	240	145	50	245	228	210
Vị trí 2	Dòng bằng	3	230	215	200	200	125	50	84	72	60
Tuần Tú											
Vị trí 1	Dòng bằng	8	250	190	130	120	84	48	198	126	55
Vị trí 2	Dòng bằng	6	115	108	100	108	78	48	47	38	28

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
6. Xã Phước Vinh												
Vị trí 1	Đồng bằng	12	120	90	59	120	80	40	50	50	12	(26)
7. Xã Phước Thuận												
Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa												
Vị trí 1	Đồng bằng	17	550	400	250	220	135	50	307	196	85	
Vị trí 2	Đồng bằng	15	309	245	180	180	115	50	169	113	57	
Vị trí 3	Đồng bằng	16	180	150	120	150	100	50	80	50	20	
Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước												
Vị trí 1	Đồng bằng	3	250	250	200	125	50	100	100	100	100	
Vị trí 3	Đồng bằng	6	160	140	120	120	85	50	88	65	41	
C. HUYỆN NINH SƠN		148										
1. Xã Nhơn Sơn	Đồng bằng											
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ												
+ Vị trí 2		4	155,0	136,0	120,0	100	55	36	20			
- Cầu Suối Sa- Cầu Ông Một		3	357,0	345,0	330,0	280	28	23	18			
- Cầu Ông Một- Công Cây Sung		3	308,0	280,0	246,0	300	3	-	(7)			
- Công Cây Sung – Kênh Nha Hồ		6	393,0	351,0	325,0	280	40	25	16			
2. Xã Mỹ Sơn	Trung du											
- Thôn Phú Thủy												
+ Cây xăng Cường Phát – cầu Dũ Đi		6	333,0	316,0	292,0	270	23	17	8			
- Thôn Phú Thạnh												
+ Cây xăng Cường Phát – cầu Dũ Đi		9	330,1	310,0	279,7	270	22	15	4			
- Thôn Mỹ Hiệp												
+ Vị trí 3		11	72,6	54,0	48,5	50	45	8	(3)			
+ Vị trí 4		6	45,9	42,3	39,4	40	15	6	(2)			
+ Giáp đường liên xã-công thôn Mỹ Hiệp		4	134,9	117,2	101,6	100	35	17	2			

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Mỹ Hiệp-hết xã Mỹ Sơn			8	104,9	94,3	74,1		80		31	18	(7)
- <i>Thôn Tân Mỹ</i>												
+ Vị trí 3			7	51,1	46,2	39,7		43		19	7	(8)
+ Vị trí 4			4	39,9	36,2	30,7		39		2	(7)	(21)
+ Cầu Xéo – Cầu Tân Mỹ			3	201,2	167,4	138,5		150		34	12	(8)
3. Xã Quảng Sơn	Trung du											
+ Vị trí 3			7	653,0	376,0	114,0		90		626	318	27
+ Vị trí 4			4	181,0	146,0	121,0		75		141	95	61
Nhà nguyện Hạnh Trí - Cầu Suối Môn			3	4629,0	2542,0	1711,0		900		414	182	90
+ Cầu Suối Môn-Giáp 1T Tân Sơn			3	2000,0	1724,6	1351,0		720		178	140	88
4. Xã Lương Sơn	Trung du											
- <i>Thôn Trà Giang 2</i>												
+ Vị trí 1			3	125,1	116,8	106,8		120		4	(3)	(11)
- <i>Thôn Trà Giang 3</i>												
+ Đoạn giáp thị trấn Tân Sơn-kênh N3			3	369,3	336,6	286,4		280		32	20	2
+ Vị trí 2			3	111,1	106,5	100,0		90		23	18	11
- <i>Thôn Trà Giang 4</i>												
+ Tứ Kênh N3-suối 40.			3	286,3	264,3	245,1		230		24	15	7
- <i>Thôn Tân Lập 2</i>												
+ Vị trí 1			3	94,9	89,0	81,6		80		19	11	2
5. Xã Lâm Sơn	Trung du											
- <i>Thôn Lâm Bình, Lâm Hòa, Lâm Phú, Lâm Quý</i>												
+ Vị trí 1			3	110,0	110,0	110,0		100		10	10	10
+ Vị trí 2			3	90,0	81,6	70,0		80		13	2	(13)
+ Vị trí 4			4	70,0	70,0	70,0		60		17	17	17
- <i>Thôn Tân Bình, Lập Lá, Gòn, Tân Ngân</i>												
+ Vị trí 1			4	60,0	56,2	55,0		52		15	8	6

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Vị trí 2	Đồng bằng	4	1833	1248	769	280	160	40	1.046	680	381
Vị trí 3	Đồng bằng	6	1617	1222,5	560	280	160	40	911	664	250
Vị trí 4	Đồng bằng	7	2831	1102	500	280	160	40	1.669	589	213
-Khu vực 2	Vị trí 2	Đồng bằng	3	1636	1106	681	180	110	40	1.387	905
Vị trí 3	Đồng bằng	4	1000	643	403	180	110	40	809	485	266
2. Xã Cà Ná											
-Khu vực 1	Vị trí 2	Đồng bằng	9	625	427,5	418	350	200	50	213	114
Vị trí 3	Đồng bằng	4	225	155	108	350	200	50	13	(23)	(46)
3. Xã Phước Định											
-Khu vực 1	Vị trí 1	Đồng bằng	10	400	400	350	200	50	100	100	100
Vị trí 2	Đồng bằng	19	350	350	350	200	50	75	75	75	75
Vị trí 3	Đồng bằng	5	250	250	250	200	50	25	25	25	25
-Khu vực 2	Vị trí 1	Đồng bằng	3	400	400	150	95	40	321	321	321
4. Xã Phước Nam											
-Khu vực 1	Vị trí 1	Đồng bằng	3	638	393	194	120	80	40	697	391
Vị trí 2	Đồng bằng	6	3048	1431	302	120	80	40	3.710	1.689	278
Vị trí 3	Đồng bằng	3	1111	799	602	120	80	40	1.289	899	653
-Khu vực 2	Vị trí 4	Đồng bằng	4	11562	4209	82	52	42	32	27.429	9.921
Vị trí 5	Đồng bằng	3	3952	2026	268	52	42	32	9.310	4.724	538
5. Xã Phước Ninh											
-Khu vực 1	Vị trí 1	Đồng bằng	5	53	51	50	52	42	32	26	21
Vị trí 2	Đồng bằng	3	.52	49	47	52	42	32	24	17	12
Vị trí 3	Đồng bằng	7	53	46	39	52	42	32	26	10	(7)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Vị trí 1	Miền núi	4	52.083	33.560	15.037	30.000	30.000	74	12	(50)	
+ Vị trí 2	Miền núi	14	19.000	14.000	9.000	26.000	26.000	(27)	(46)	(65)	
+ Vị trí 3	Miền núi	19	20.000	14.000	8.000	24.000	24.000	(17)	(42)	(67)	
6. Xã: Phước Kháng	Miền núi	7	23.447	16.724	10.000	26.000	26.000	(10)	(36)	(62)	
+ Vị trí 2	Miền núi	7	80.000	45.000	10.000	24.000	24.000	233	88	(58)	
HUYỆN NINH HÀI	Dòng bằng	205									
1. Xã Tri Hải	Dòng bằng										
- Vị trí 2		17	789.000	446.000	103.000	100.000	689	346	3		
- Vị trí 3		10	454.000	271.000	88.000	80.000	468	239	10		
Tân An											
- Vị trí 2		3	373.000	240.000	107.000	75.000	397	220	43		
Khu QH K.Hội		4	1.208.000	772.500	337.000	310.000	290	149	9		
Khu QH K.Hội		6	507.000	403.500	300.000	210.000	141	92	43		
Khu QH K.Hội		7	625.000	331.500	38.000	180.000	247	84	(79)		
Ngã 3 Tân An - Trần suối rách		4	533.000	381.000	229.000	220.000	142	73	4		
Đèn Đèn công 5 -		5	774.000	597.500	421.000	240.000	223	149	75		
Chùa Pháp Hải	Dòng bằng										
- Vị trí 1		4	1.000.000	530.000	60.000	76.000	1.216	597	(21)		
- Vị trí 2		3	400.000	325.000	250.000	70.000	471	364	257		
- Vị trí 3		10	460.000	305.000	150.000	64.000	619	377	134		
- Vị trí 4		4	400.000	337.500	275.000	58.000	590	482	374		
2. Xã Phương Hải	Dòng bằng										
- Vị trí 1		3	1.029.000	541.000	53.000	120.000	758	351	(56)		
- Vị trí 2		7	492.000	294.000	96.000	72.000	583	308	33		
- Vị trí 3		6	330.000	225.000	120.000	60.000	450	275	100		
4. Xã Hộ Hải	Dòng bằng										
- Vị trí 2		5	338.000	270.500	203.000	130.000	160	108	56		
- Vị trí 3		9	556.000	324.500	93.000	110.000	405	195	(15)		
- Vị trí 4		4	100.000	89.000	78.000	80.000	25	11	(3)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
- Vị trí 1		3	382.000	251.000	120.000	125.000		206	101	(4)	
- Vị trí 2		3	250.000	190.000	130.000		105.000		138	81	24
Thái An-Mỹ Hòa											
- Vị trí 1		3	500.000	385.000	270.000		105.000		376	267	157
- Vị trí 2		3	400.000	350.000	300.000		90.000		344	289	233
- Vị trí 3		3	350.000	275.000	200.000		80.000		338	244	150
- Vị trí 4		3	280.000	215.000	150.000		72.000		289	199	108

Người lập phiếu

Nguyễn Văn Thành

Thủ trưởng đơn vị
KT GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Lê Ngọc Thạch

Bảng 13

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với phi nông nghiệp tại đô thị)

Nội dung	Loại Đô thị	Số phiếu điều tra	Giá đất điều tra			Giá đất Nhà Nước quy định			So sánh giá điều tra với giá NN (%)		
			C. nhát	B.quân	T. nhát	C. nhát	B.quân	T. nhát	C. nhát	B. quân	T. nhát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A. THÀNH PHỐ PR - TC		340									
Dất ở tại đô thị	III										
IV Đường phố loại I											
Đường Thông Nhất											
- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú	5	11.200	6.888	2.520		2.800			300	146	(10)
- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cope	14	18.760	10.871	6.700		6.700			180	62	
Đường 16 tháng 4											
- Từ giáp đường Thông Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự	5	5.800	5.407	3.836		5.800			-	(7)	(34)
Đường Ngô Gia Tự											
- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn	4	6.650	5.031	2.975		3.500			90	44	(15)
- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4	7	16.280	9.724	4.397		4.400			270	121	(0)
- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thông Nhất)	12	23.790	14.397	6.670		5.500			333	162	21
VII Đường phố loại II											
Đường Ngõ Quyền											
- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường	4	6.450	4.282	2.659		1.500			330	185	77
Đường Lê Lợi										205	123
- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thông Nhất	3	7.500	6.833	5.600		3.000			150	128	87
Đường Trần Phú										225	149
	14	10.721	8.226	3.296		3.300					(0)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Túi giáp đường Thông Nhât - đến ngã năm Phú Hà		8	13.200	8.626	3.800	3.300		300	161	15	
Đường Huỳnh Tân Phát (D4)		16	4.000	3.450	2.654		2.500		60	38	6
- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 -		3	2.449	4.828	6.578		2.000		22	141	229
- Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ thực vật Đường Yên Ninh		4	6.342	3.320	2.016		2.000		217	66	1
- Túi giáp đường Tân Tài Xóm Láng - hết đường		5	4.700	4.100	3.700		1.500		213	173	147
<u>Đường Larong Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú)</u>		6	5.000	3.342	2.100		2.000		150	67	5
Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4											
Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)		7	5.500	5.129	4.700		3.000		83	71	57
Đường Phạm Đình Hồ (đường 10 phía Bắc)		4	6.006	3.238	2.300		2.300		161	41	
Đường Bùi Thị Xuân		5	4.880	4.166	3.750		2.000		144	108	88
Các đường nội bộ trong khu quy hoạch											
Đường Đông Sơn (11m)		7	6.408	3.073	2.200		2.200		191	40	
<u>III/ Đường phố loại III</u>											
Đoạn cuối (N2 - 7m)		6	4.678	3.660	2.500		1.000		368	266	150
Đoạn đầu (N8 - 11m)		4	1.340	1.194	986		700		91	71	41
Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)		4	1.700	1.445	1.120		900		89	61	24
Đường B13 (7m)		5	1.603	1.203	919		800		10	50	15
Đường B14 (7m)		6	935	848	807		800		17	6	1
Đường B16 (7m)		4	2.631	1.378	900		800		229	72	13
Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)		3	920	848	807		800		15	6	1
N6 (6m)		7	4.830	1.753	935		1.000		383	75	(7)
Đường Võ Thị Sáu		6	1.800	1.500	1.200		800		125	88	50
Đường Đoàn Thị Điểm		21	11.209	4.563	1.670		1.650		579	177	1
Đường Hoàng Hoa Thám		3	18.300	11.719	7.253		4.000		358	193	81
Đường Nguyễn Văn Cừ		6	9.800	5.311	2.520		1.400		600	279	80

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đường nội bộ bên trong		8	1.227	922	585		530		132	74	10
Khu dân cư Phước Mỹ 1											
Khu dân cư Mường Cát											
Đường Huỳnh Tấn Phát (D4)		5	6.290	3.876	950		1.700		270	128	(44)
Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)		3	3.380	3.337	3.250		1.300		160	157	150
Đường Khu thương mại Thành Hà (nối đường Trần Phú -đường Lương Ngọc Quyến)		3	10.869	10.149	9.615		2.400		353	323	301
Khu dân xóm lô Bảo An		31	595	414	358		340		75	22	5
Khu TBC Thành Hải		7	1.000	665	495		300		233	122	65
B. HUYỆN NINH PHƯỚC											
I. Đất ở											
Ngã ba Long Bình - Cầu Ý Lợi	TPP Dân	4	1400	1140	880		800		75	43	10
Giáp Trạm thủy nông - Cầu Phú Quý	TPP Dân	6	2692	1715,5	739		900		199	91	(18)
Đường Trung Tâm	TPP Dân	5	2000	1390,5	781		600		233	132	30
Đường đi vào trường Nguyễn Huệ	TPP Dân	4	853	637,5	422		360		137	77	17
Tiếp giáp chung	TPP Dân	3	2580	1790	1000		700		269	156	43
Các đoạn phố											
Vị trí 1	TPP Dân	14	780	500	220	360	260	160	200	92	(15)
Vị trí 2	TPP Dân	10	670	427,5	185	310	235	160	185	82	(21)
II. Đất sản xuất kinh doanh											
Quốc lộ 1A	TPP Dân	8	5000	3062,5	1125		360		1.289	751	213
Vị trí 1	TPP Dân	4	1184	769,5	355		360		229	114	(1)
C. NINH SƠN											
Đường phố loại 1 (hoặc tên đường phố): TT Tân Sơn	V										
+ Vị trí 1		7	270,0	258,5	250,0		220		23	18	14
+ Vị trí 2		6	180,0	177,5	170,0		150		20	18	13
+ Vị trí 3		7	125,0	119,3	115,0		100		25	19	15

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
+ Vị trí 4		4	85,0	81,2	80,0	70				21	16	14
+ Đoan từ Huyện đội - Cầu Bán		3	560,0	520,0	500,0	420				33	24	19
+ Giáp QL 27-Cầu Tân Lập		5	285,0	271,0	260,0	220				30	23	18
D.HUYỆN NINH HÀI		49										
Thị trấn Khánh Hải	V											
- Vị trí 2		5	1.476	1.119	762		300			392	273	154
- Vị trí 3		7	1.047	837	627		200			424	319	214
- Vị trí 4		17	951	609	266		100			851	509	166
Đường QH Ba Bồn		8	4.444	3.039	1.633		500			789	508	227
Hẻm số 2 khu QH Ba Bồn		4	3.556	3.500	3.444		1.000			256	250	244
Đường Bưu điện - cầu Tri Thủy		5	3.114	2.391	1.667		1.100			183	117	52
Đường Cây Da - cầu Dư Khanh		3	4.210	3.376	2.542		600			602	463	324

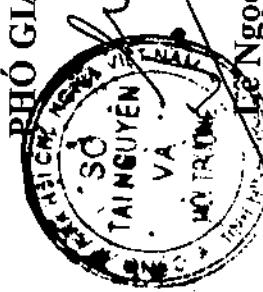


Người lập phiếu

Thủ trưởng đơn vị

KT GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

Le Ngọc Thạch

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 12 năm 2011

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá các loại đất năm 2012
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

CÔNG VĂN ĐỀN

Số: 10

Ngày.....05....01..../2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009);

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận (khóa IX kỳ họp thứ 3) về bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2694/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2011; Kết quả thẩm định Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận của Sở Tài chính tại Công văn số 2798/STC-QLGCS ngày 21 tháng 11 năm 2011 và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản số 1329/BC-STP ngày 21 tháng 11 năm 2011 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Giá các loại đất được quy định theo Quyết định này là giá của từng loại đất ứng với mục đích sử dụng được Nhà nước cho phép, công nhận và được xác định như sau:

1. Giá đất trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, nuôi trồng thủy sản, đất làm muối xác định theo vị trí đất và theo từng loại xã đồng bằng, trung du, miền núi.

2. Giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được xác định theo từng vị trí đất.

3. Giá đất ở đô thị được xác định theo vị trí, khả năng sinh lợi và yếu tố thuận lợi trong sinh hoạt của thửa đất theo từng loại đường phố.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 80% theo giá đất ở liền kề cao nhất; tại khu vực nông thôn bằng giá đất ở liền kề cao nhất.

5. Đất chưa sử dụng, khi được giao đất, cho phép sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng.

Điều 3. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng:

1. Tính các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất đai: thuế nhà đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các nghĩa vụ tài chính khác.

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003. Trường hợp tại thời điểm giao đất, cho thuê đất mà giá đất quy định tại Quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì xác định lại theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

6. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định này.

8. Giá đất được quy định tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

9. Trường hợp giao đất cho các cá nhân, tổ chức sản xuất kinh doanh có thu tiền sử dụng đất (không thuộc các trường hợp trên đây) thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quyết định giá đất giao phù hợp với giá thị trường tại thời điểm giao đất.

10. Đối với dự án đang thực hiện bồi thường (có nhiều giai đoạn), nếu giá đất bồi thường tại Quyết định này thấp hơn giá đất tại các phương án bồi thường mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt thì áp dụng theo mức giá đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại các phương án bồi thường.

11. Trong trường hợp đặc biệt căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền quyết định điều chỉnh giá các loại đất tăng hoặc giảm nhưng không quá 20% so với bảng giá đất được ban hành tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 2388/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ¹⁴

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Ninh Thuận;
- VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Ninh Thuận;
- Website, Công báo tỉnh Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, QHxD, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thanh

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số 69 /2011/NQ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Phần I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Bảng số 1: Giá đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	28.000	18.000
2	28.000	22.000	14.000
3	22.000	18.000	11.000
4	18.000	14.000	9.000

Bảng số 2: Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	32.000	18.000
2	32.000	26.000	14.000
3	26.000	20.000	11.000
4	20.000	16.000	9.000

Bảng số 3: Giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.000
Xã trung du	7.000
Xã miền núi	5.000

Bảng số 4: Giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	40.000	25.000	14.000
2	30.000	18.000	12.000
3	22.000	15.000	10.000
4	18.000	10.000	8.000

Bảng số 5: Giá đất làm muối*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Giá đất
1	52.000
2	44.000
3	34.000

Bảng số 6: Giá đất nông nghiệp trong đô thị, trong khu dân cư nông thôn và đất vườn ao liền kề đất ở nhưng không được công nhận là đất ở:

- a) Tại địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 70.000 đồng/m².
 b) Tại các thị trấn thuộc huyện là 55.000 đồng/m².

Phụ lục kèm theo bảng 1, 2, 3, 4, và 5

1. Vị trí đất trồng cây hằng năm, lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản

- Vị trí 1: các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi đến 200 mét chùa động tưới tiêu và có điều kiện sản xuất quanh năm.

- Vị trí 2: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 1 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 1 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 200 mét đến 400 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 1.

- Vị trí 3: các thửa đất nông nghiệp có khoảng cách như vị trí 2 nhưng điều kiện tưới tiêu, sản xuất thấp hơn vị trí 2 và các thửa đất nông nghiệp cách đường phố (có tên trong bảng giá đất ở), quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, kênh chính trong phạm vi từ trên 400 mét đến 600 mét có điều kiện sản xuất như vị trí 2.

- Vị trí 4: vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, 2 và 3.

2. Trong trường hợp đặc biệt, đối với các vùng đất có giá trị sản xuất cao nhưng không đảm bảo các yếu tố khoảng cách để xác định vị trí 1, 2, 3 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn và đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở nhưng không được xác định là đất ở được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng khu vực.

4. Đối với các thửa đất nuôi trồng thủy sản đã hình thành bờ thửa hoặc các thửa đất nuôi trồng thủy sản ven biển thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản tại xã đồng bằng.

5. Giá mặt nước tự nhiên tính bằng giá thấp nhất của đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vùng.

6. Vị trí đất làm muối

- Vị trí 1: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển trong phạm vi đến 200 mét.

- Vị trí 2: đất gần kho muối tập trung, nằm hai bên đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển và nằm hai bên đường giao thông khác rộng từ 4 mét trở lên trong phạm vi từ 200 mét đến dưới 400 mét.

- Vị trí 3: các khu vực đất còn lại.

Phần II

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Bảng số 7: Giá đất ở (thô cù) tại nông thôn

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
I. HUYỆN NINH HẢI						
1. Xã Tri Hải						
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	150	100	80	60	44	40
- Thôn Tân An	135	75	53	48	44	40
- Thôn Khánh Tường	64	58	53	48	44	40
2. Xã Tân Hải						
- Thôn Gò Đèn	120	85	70	50	44	40
- Thôn Gò Thao	70	60	53	48	44	40
- Thôn Thủy Lợi	120	85	70	50	44	40
- Thôn Hòn Thiên	70	60	53	48	44	40
3. Xã Nhơn Hải						
- Thôn Khánh Nhơn, Khánh Phước, Khánh Tân	72	60	53	48	44	40
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	84	72	60	48	44	40
4. Xã Thanh Hải						
- Thôn Mỹ Phong	85	70	60	55	50	45
- Thôn Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	100	85	70	55	50	45
- Thôn Mỹ Hiệp	75	65	60	55	50	45
5. Xã Xuân Hải						
- Thôn An Xuân, An Nhơn, An Hoà	120	72	60	48	44	40
- Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	84	60	53	48	44	40
6. Xã Hộ Hải						
- Thôn Hộ Diêm	170	130	110	80	60	50
- Thôn Lương Cách, Đá Bắn	140	120	100	80	60	50
7. Xã Phương Hải	90	80	75	65	60	55

8. Xã Vĩnh Hải						
- Thôn Vĩnh Hy	150	125	110	100	95	80
- Thôn Thái An	125	105	95	85	80	70
- Thôn Mỹ Hoà	105	90	80	72	66	60
- Thôn Cầu Gây, Đá Hang	40	32	24	22	20	18
II. HUYỆN THUẬN BẮC						
1. Xã Bắc Phong						
- Thôn Gò Sạn, Ba Tháp	150	85	70	48	44	40
- Thôn Mỹ Nhơn	85	70	53	48	44	40
2. Xã Bắc Sơn						
- Thôn Bình Nghĩa, Láng Me	55	47	43	39	35	32
- Thôn Xóm Bằng	29	26	24	22	20	18
3. Xã Lợi Hải						
- Thôn Kiền Kiền 1, Kiền Kiền 2, Suối Đá, Ân Đạt	120	85	70	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
4. Xã Công Hải						
- Thôn Hiệp Kiết	120	85	70	48	44	40
- Thôn Hiệp Thành	85	70	55	48	44	40
- Các thôn còn lại	70	50	43	39	35	32
5. Xã Phước Kháng	29	26	24	22	20	18
6. Xã Phước Chiến	30	26	24	22	20	18
III. HUYỆN NINH PHƯỚC						
1. Xã Phước Sơn	200	180	150	120	90	60
2. Xã Phước Thuận						
- Thôn Thuận Hoà, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hoà	220	180	150	90	70	50
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	200	150	120	100	70	50
3. Xã Phước Hậu	350	200	100	70	50	40
4. Xã Phước Thái						
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao	150	80	60	48	44	40
- Thôn Đá Trắng	60	50	43	39	35	32
- Thôn Tà Dương	40	30	24	22	20	18
5. Xã Phước Hữu						
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	90	60	53	48	44	40
- Thôn Hữu Đức	108	72	63	48	44	40
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	200	72	62	48	44	40
- Thôn Hậu Sanh	64	58	53	48	44	40

6. Xã An Hải						
- Thôn Long Bình	400	240	150	130	120	96
- Thôn An Thạnh	240	200	135	100	80	50
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thạnh	120	108	64	58	53	48
7. Xã Phước Hải	80	70	65	55	45	40
8. Xã Phước Vinh						
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	120	100	70	60	45	40
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, Liên Sơn 2	50	40	30	26	24	20
IV. HUYỆN THUẬN NAM						
1. Xã Phước Nam						
- Thôn Văn Lâm, Nho Lâm	120	90	70	50	44	40
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	52	47	43	39	35	32
2. Xã Phước Ninh	52	47	43	39	35	32
3. Xã Phước Định						
- Thôn Sơn Hải	350	280	210	140	112	50
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngứ	150	120	90	60	45	40
4. Xã Cà Ná	350	280	210	150	100	50
5. Xã Phước Diêm						
- Thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3	280	220	160	130	80	40
- Thôn Thương Diêm 1, Thương Diên 2	180	80	60	48	44	40
6. Xã Phước Minh	144	120	96	72	53	48
7. Xã Phước Hà						
- Thôn Trà Nô, Là A, Giá, Tân Hà	40	32	28	22	20	18
8. Xã Nhị Hà	50	40	35	25	20	18
V. HUYỆN NINH SƠN						
1. Xã Nhơn Sơn						
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ	155	120	95	75	60	48
- Thôn Lương Cang	90	80	65	50	44	40
- Các thôn còn lại	80	70	60	50	44	40
2. Xã Mỹ Sơn						
- Thôn Phú Thạnh	120	100	80	60	50	32
- Thôn Tân Mỹ	80	60	43	39	35	32
- Thôn Mỹ Hiệp	80	60	50	40	35	32
- Thôn Phú Thủy	120	80	60	40	35	32
- Thôn Phú Thuận	80	60	50	40	35	32
- Thôn Nha Húi	80	50	43	39	35	32

3. Xã Quảng Sơn (không kê khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	Bảng số 10	144	108	90	72	57
4. Xã Lương Sơn						
- Thôn Trà Giang 1	90	70	60	50	40	35
- Thôn Trà Giang 2, Trà Giang 3, Trà Giang 4	120	90	70	50	40	35
- Thôn Tân Lập 1	70	60	50	40	35	30
- Thôn Tân Lập 2	80	60	50	45	40	35
5. Xã Lâm Sơn						
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hoà, Lâm Quý	100	80	70	60	55	52
- Các thôn còn lại	52	47	43	39	35	32
6. Xã Hoà Sơn	120	60	45	33	30	27
7. Xã Ma Nới	32	28	26	22	20	18
VI. HUYỆN BÁC ÁI						
Các xã trong huyện	29	26	24	22	20	18

Bảng số 8: Giá đất ở (thô cù) trong đô thị thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	VỊ TRÍ		
	1	2	3
1. Xã Thành Hải			
- Thôn Cà Đú	330	260	200
- Thôn Công Thành, Thành Y	220	165	140
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	550	440	330
2. Phường Văn Hải			
- Khu phố 1, 2, 3, 4	600	450	350
- Khu phố 5, 6	250	190	150
- Khu phố 7	600	480	360
3. Phường Mỹ Bình			
- Khu phố 1, 2, 4, 5, 6	800	700	550
- Khu phố 3	660	550	400
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	600	500	
4. Phường Mỹ Hải			
- Khu phố 1	700	560	420
- Khu phố 2, 3	500	430	320
- Khu phố 4	450	370	290
- Khu phố 5	450	370	290
5. Phường Đông Hải (trừ thôn Phú Thọ)	460	330	280
- Thôn Phú Thọ	126	108	84

6. Phường Mỹ Đông				
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	550	450	330	
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	300	250	180	
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	200	170	140	
- Đất mới (khu phố 9)	500	400	300	
7. Phường Tân Tài				
- Thôn Tân Lộc (khu phố 4)	400	350	300	
8. Phường Đô Vinh				
- Thôn Nhơn Hội (khu phố 1)	550	440	330	
- Xóm Dừa (khu phố 7)	180	160	140	
9. Phường Bảo An				
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, trừ khu tái định cư)	330	270	200	

Bảng số 9: Giá đất ở (thổ cư) tại các thị trấn*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

THỊ TRẤN	VỊ TRÍ					
	1	2	3	4	5	6
1. Thị trấn Phước Dân						
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14.	360	310	260	160	140	110
- Khu phố 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15	280	220	180	120	80	60
2. Thị trấn Khánh Hải	400	300	200	100	75	55
3. Thị trấn Tân Sơn	220	150	100	70	65	55

Bảng số 10: Giá đất ở (thổ cư) ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	
I. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM	800
1. Tuyến Quốc lộ 1A: từ ranh giới huyện Ninh Hải - ngã ba Tân Hội	800
2. Tuyến Quốc lộ 27	
- Đoạn từ giáp Trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	570
3. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	520
4. Phường Đông Hải	
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	1.050
5. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thông Nhất - hết địa phận thành phố)	400
6. Đường vào Trung tâm giống thủy sản	400

II. HUYỆN NINH HẢI	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	560
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	400
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	280
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	196
2. Đường Yên Ninh	
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	1.900
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ đến Bưu điện huyện	1.650
3. Các tuyến thuộc thị trấn Khánh Hải	
- Từ ngã tư Ninh Chữ-ngã ba vào khách sạn Ninh Chữ-Đồn biên phòng 412	750
- Từ giáp ngã tư Ninh Chữ đi Văn Sơn - hết địa phận thị trấn Khánh Hải	600
- Đoạn ngã ba vào Khách sạn Ninh Chữ - cổng khách sạn	800
- Đường nối từ đường Yên Ninh - khách sạn Ninh Chữ	1.300
- Đường nối từ đường Yên Ninh - chùa Trùm Khánh	500
- Từ ngã ba Dư Khánh - đường 704 đến cầu Tri Thủy	1.320
- Từ Cây Da qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	720
- Từ Trường Cao đẳng Sư phạm - qua chợ Dư Khánh - bến Lăng Tô	480
- Giáp Trường Cao đẳng Sư phạm - ngã ba Lò Vôi	400
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	840
- Đường nối đường Trường Chinh - chùa Trùm Khánh	400
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 42) - đường Trường Chinh	1.100
- Đường nối đường Yên Ninh (hẻm số 2) - hẻm số 42 đường Yên Ninh	1.200
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	600
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	500
4. Đường tỉnh 704: từ Khánh Hải - Cà Đú	
- Từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi	720
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - cột mốc 364 (ranh giới 3 xã: Hộ Hải, Thành Hải, Khánh Hải)	440
- Đoạn giáp cột mốc 364-đến địa phận thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	300
5. Đường tỉnh 702: từ Khánh Hải - Vĩnh Hy	
- Từ giáp cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	400
- Giáp ngã ba đi Tân An - cổng thôn Tân An	150

- Giáp cống thôn Tân An - cổng chùa Pháp Hải	288
- Giáp cổng chùa Pháp Hải - ngã ba đi Khánh Tường	150
- Giáp ngã ba thôn Khánh Tường - cầu mương thoát Muối Đầm Vua	70
- Giáp cầu mương thoát Muối Đầm Vua - đốc Truông Mỹ Tân	180
- Đoạn giáp Đốc Truông Mỹ Tân - hết địa phận thôn Thái An	70
- Đoạn giáp thôn Thái An - hết thôn Thái An	126
- Đoạn hết thôn Thái An đến giáp thôn Vĩnh Hy	70
- Thuộc thôn Vĩnh Hy	125
6. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp xã Bắc Sơn - đèo ngang Khánh Nhơn	40
- Giáp đèo ngang Khánh Nhơn - tràn cống Khánh Nhơn	50
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân	120
7. Các tuyến đường khác	
- Từ giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Khánh Nhơn)	120
- Giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Mỹ Tường 1)	144
- Giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Mỹ Tường 2)	100
- Giáp đường 702 - đường Kiền Kiền Vĩnh Hy (Mỹ Phong)	80
- Giáp đường 702 - đường Mỹ Hiệp	100
- Giáp đường 702 - cảng cá Mỹ Tân	100
- Từ tràn Ngâm-Đòn Biên phòng-lăng Mỹ Tân (các lô tiếp giáp cảng cá)	120
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	264
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	150
- Giáp cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải	100
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - thôn Phước Nhơn	70
- Tuyến Tỉnh lộ 705: từ giáp Quốc lộ 1A - giáp thôn An Hoà	200
- Từ giáp cổng thôn An Hoà - giáp tuyến đường sắt	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 - đình thôn An Xuân	150
- Giáp đình thôn An Xuân - suối Màn Màn	120
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	120
III. HUYỆN THUẬN BẮC	
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	180
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông - hết địa phận Ninh Thuận	200

2. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	100
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	75
- Giáp ngã ba đường 708 đi Xóm Bằng	80
3. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	550
4. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ân Đạt	140
- Từ giáp địa phận Ân Đạt - hết thôn Bà Râu	80
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	48
5. Tỉnh lộ 706	
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Kà Rôm	85
- Giáp thôn Kà Rôm - Phước Chiển	60
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đèn	80
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	80
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	60
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	75
6. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc	
- Đường D1c, D2a, N5	170
- Đường N4a, N4d, N4e	160
- Đường D1, D2	210
- Đường D1a, D1b, N3, N3a, N4b	170
7. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa	
- Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy	100
8. Đường Hiệp Kiết - Bình Tiên đi hết địa phận Ninh Thuận	200
9. Đường Ven Biển Bình Tiên - Hết địa phận huyện Thuận Bắc	300
IV. HUYỆN NINH PHƯỚC	
1. Đường Lê Duẩn (Từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	1.080
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - ngã ba Long Bình	1.100
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	960
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	1.080
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	400
3. Tuyến thị trấn Phước Dân đi Mông Nhuận	
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	750

- Giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	550
4. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	840
5. Các đường thuộc thị trấn Phước Dân	
- Đường trung tâm thị trấn Phước Dân	720
- Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	360
- Đường từ Quốc lộ 1A - cầu Mỹ Nghiệp	432
- Từ giáp cầu Mỹ Nghiệp - giáp thôn Mỹ Nghiệp	280
- Đường vào trường Nguyễn Huệ	432
6. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	250
7. Đường tỉnh 703	
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	550
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	350
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	350
8. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	250
9. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)	
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12÷19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	400
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao Phổi	200
10. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)	
- Đường gom của khu tái định cư và đường vào Bệnh viện Ninh Phước, lô số: 01÷17, 31÷40, 52.	280
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè, lô số: 18÷30, 53÷57, 75	220
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè, lô số: 41÷51, 64÷69, 70÷74.	180
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè, lô số: 58÷63.	120
11. Đường giao thông Phú Quý - Phước Hậu; Phước Thái - Liên Sơn	
- Đoạn từ cầu Mông Nhuận - giáp đường sắt (thuộc xã Phước Hậu)	350
- Giáp ngã ba Chất Thường và Hoài Nhơn - Liên Sơn	250
12. Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	320
13. Đường nối đầu tuyến An Long-Thành Tín đến đầu cầu Tuân Tú	320
V. HUYỆN THUẬN NAM	
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - ngã ba đi Vụ Bồn	300
- Giáp ngã ba Vụ Bồn - hết địa phận xã Phước Nam	200

- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	200
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	350
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - ngã ba vào Đồn biên phòng 420	400
- Giáp ngã ba vào Đồn biên phòng 420 - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	550
VI. HUYỆN NINH SƠN	
1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)	
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	520
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	420
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	308
- Giáp cầu Ông Một - cổng cây Sung	300
- Giáp cổng cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	308
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	150
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - cây xăng Cường Phát	160
- Giáp cây xăng Cường Phát - cầu Dũ Dĩ	270
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	100
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	150
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	150
- Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	192
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà nguyện Hạnh Trí	600
- Giáp nhà nguyện Hạnh Trí - cầu Suối Môn	1.080
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	864
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B)	960
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A)	1.100
- Giáp Trường Tân Sơn A - hết địa phận thị trấn Tân Sơn	720
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)	
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	308
+ Giáp kênh N3 - suối 40	230
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	180
- Giáp xã Lương Sơn - lò đường bà Hương Trang	200
- Giáp lò đường bà Hương Trang - cầu Sông Pha	220
- Giáp cầu Sông Pha - kênh Bình Phú	350
- Giáp kênh Bình Phú - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	330
2. Quốc lộ 27B	

- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Ninh Bình	924
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	630
- Giáp kênh N8 mới - cầu sông Cái	360
3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	800
4. Các tuyến khác	
- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	363
- Giáp cầu Gió Bay - cổng sân bay	216
- Giáp Quốc lộ 27 - đường liên xã	150
- Giáp đường liên xã - giáp cổng thôn Mỹ Hiệp	100
- Từ thôn Mỹ Hiệp - hết địa phận xã Mỹ Sơn	80
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	90
- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	90
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tân Lập	220
- Giáp Quốc lộ 27B - Trạm bơm nước	300
- Đường từ Huyện đội - giáp Công an huyện	420
- Giáp Quốc lộ 27 - Công an huyện	630
- Các đường giáp Quốc lộ 27 - đường nội thị Công an, Huyện đội	360
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	120
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	130
- Giáp thôn Lâm Quý - cổng thôn Gòn 1	100
- Đường Lâm Sơn-Phước Hòa (đoạn giáp QL 27-hết khu dân cư hiện hữu)	100
- Giáp Quốc lộ 27 - đường nối Quốc lộ 27B đến trạm bơm	350
- Các lô đất tiếp giáp chợ đầu mối Tân Sơn	540
- Đất ở hai bên đường đi Phước Hòa (xã Lương Sơn)	120
VII. HUYỆN BẮC ÁI	
1. Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4)	120
- Giáp dốc Mã Tiền - cầu Trà Co	70
- Giáp cầu Trà Co - cầu Suối Đá	50
- Giáp cầu Suối Đá - hết địa phận xã Phước Tiên	40
- Đoạn từ xã Phước Thắng - ngã ba đi Phước Chính	70
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	80
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	100
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lõ, xã Phước Thành	25

- Giáp thôn Suối Lõ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	30
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	25
2. Các đường trung tâm huyện	
- Đường trung tâm huyện	150
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	90
- Đường 11m thuộc trung tâm huyện	70
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	60
- Đoạn giáp đường trung tâm huyện đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	50
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	40
3. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	30
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	50
- Đường từ giáp cầu Song Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sỹ	40
- Đường trung tâm xã Phước Chính	30
- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình	30
- Đường trung tâm xã Phước Tân (cách trụ sở xã bán kính 500m)	30
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung	30
- Đường trung tâm xã Phước Hòa	30

Bảng số 11: Giá đất ở (thổ cư) tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất
1	Đường Thông Nhất	I	
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)		1.600
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự		2.250
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		3.360
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		8.040
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		7.200
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - giáp cây xăng chợ Phan Rang		8.640
	- Đoạn từ giáp cây xăng chợ Phan Rang - đến đường Cao Thắng (đôi diện là đường Võ Thị Sáu)		8.000
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		8.400

	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		2.250
	- Đoạn từ nhà số TN 02 - nhà số TN 06 (đối diện là nhà số TN 27)		1.000
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm		1.620
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	3.500
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (đến hết đường phía Đông chợ)	II	3.500
2	Đường 16 tháng 4	I	
	- Từ giáp đường Thông Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		6.960
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trực D3		4.500
	- Đoạn giáp trực D3 - trực D7		3.200
	- Đoạn giáp trực D7 - hết đường		5.400
3	Đường Nguyễn Du	I	
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		3.000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		1.800
4	Đường Ngô Gia Tự	I	
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		4.200
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		5.280
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thông Nhất)		6.600
5	Đường Ngô Quyền	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		2.000
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		1.800
6	Đường Phan Đình Phùng	II	2.640
7	Đường Trần Bình Trọng	II	2.000
8	Đường Lê Lợi	II	2.400
9	Đường Trần Nhân Tông	II	4.500
10	Đường Quang Trung	II	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thông Nhất		3.600
	- Đoạn giáp đường Thông Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		4.200
11	Đường Trần Phú	II	3.960
12	Đường Lê Hồng Phong	II	
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		6.200
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		4.800
13	Đường 21 tháng 8	II	
	- Từ giáp đường Thông Nhất - đến ngã năm Phù Hà		3.960
	- Từ giáp ngã năm Phù Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinang Tắc)		3.000

	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		2.400
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		2.600
	- Đoạn giáp đường sắt - Chi cục Bảo vệ thực vật (đối diện là đường Bác Ái)		2.400
	- Đoạn giáp Chi cục Bảo vệ thực vật - hết đường (trạm biến thế điện)		1.400
14	Đường Yên Ninh	II	
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		2.500
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng		2.000
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		1.800
15	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7 - D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4		
	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4		
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	2.500
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	3.000
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	2.800
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	2.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	3.000
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	3.600
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường 10 phía Bắc)	II	2.760
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	2.300
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	2.400
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	2.640
	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch		
	+ Đường Đông Sơn (11m)	II	1.200
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm (11m)	II	1.000
	+ Đường Trần Huy Liệu (N7 - 11m)	II	1.000
	+ Đường Phan Chu Trinh (B18)	III	1.000
	+ Đường Phan Kế Bính	III	900
	+ Đường Phan Văn Lân	III	900
	+ Đường Phạm Văn Hai (13 m)	III	900
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III	
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		1.000
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		840
	+ Đường Mạc Đĩnh Chi	III	
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		1.080
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		900
	+ Đường Mạc Thị Bưởi (12m)	III	1.000
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1 (7m)	III	960
	+ Đường B13 (7m)	III	960
	+ Đường B14 (7m)	III	960
	+ Đường B16 (7m)	III	960

	+ Đường B17 (7m)	III	800
	+ Đường Phan Văn Trị (11m)	III	1.000
	+ Đường Triệu Quang Phục (11m)	III	1.320
	+ Đường Võ Văn Tần (11m)	III	1.000
	+ Đường Trần Kỷ (11m)	III	1.000
	+ Đường Lê Lai (11m)	III	1.200
	+ Đường Chu Văn An (B5 - 11m)	III	1.200
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan (B8 - 11m)	III	1.200
	+ Đường Nguyễn Biểu (11m)	III	1.000
	+ N6 (6m)	III	960
	+ Đường B7, B10 (11m)	IV	800
	+ Đường B6, N9 (7m)	IV	650
	+ Đường N5 (7m)	IV	600
16	Đường Cao Thắng	III	
	- Từ giáp đường Thông Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		1.500
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		1.440
17	Đường Trần Hưng Đạo	III	
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		1.500
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.000
18	Đường Hùng Vương	III	
	- Từ giáp đường Thông Nhất - ngã năm Mỹ Hương		2.280
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		1.500
19	Đường Nguyễn Thái Học	III	1.200
20	Đường Phạm Hồng Thái	III	1.200
21	Đường Yersin	III	1.500
22	Đường Võ Thị Sáu	III	1.980
23	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III	
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thi		1.800
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tân Tài (hết địa phận phường Tân Tài)		1.200
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc		900
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường vào cảng cá Đông Hải (đường Bạch Đằng)		1.200
24	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	1.440
25	Đường Lý Thường Kiệt	III	1.800
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	1.500
27	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thông Nhất - Ngô Gia Tự)	III	1.900
28	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	1.900
29	Đường Hồ Xuân Hương	III	2.700

30	Đường Đoàn Thị Điểm	III	4.800
31	Đường Trần Quang Diệu	III	2.400
32	Đường Hoàng Diệu	III	1.900
33	Đường Hoàng Hoa Thám	III	1.680
34	Đường Cao Bá Quát	III	1.500
35	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	1.900
36	Đường Nguyễn Văn Cừ	III	
	- Từ giáp ngã năm Thanh Sơn - đường Tân Tài xóm Láng		2.640
	- Đoạn giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường		1.440
37	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	1.400
38	Đường Minh Mạng	III	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)		1.440
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		1.080
39	Đường Lê Duẩn	III	
	- Từ nút giao Tân Hội - Mương Cát		1.200
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		1.600
40	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV	
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		1.800
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		1.200
41	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	2.400
42	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	1.800
43	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cố)	IV	850
44	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	660
45	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	2.400
46	Hẻm đường 21 tháng 8		
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	600
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	720
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	600
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	600
47	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	260
48	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	480

49	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu Móng đoạn thuộc thành phố)	IV	800
50	Hẻm đường Bác Ái	IV	
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		420
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		480
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		480
51	Đường Phù Đổng	IV	800
52	Đường Trần Thi	IV	600
53	Đường Trần Nhật Duật	IV	250
54	Đường Yết Kiêu	IV	500
55	Đường Dã Tượng	IV	500
56	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	400
57	Đường Hồng Bàng	IV	1.200
58	Đường Lê Đình Chinh	IV	660
59	Đường Trường Chinh	IV	
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		900
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận xã Văn Hải		600
60	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV	1.080
61	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	1.080
62	Đường Lương Thế Vinh	IV	530
63	Đường Hà Huy Tập	IV	636
64	Đường Hàm Nghi	IV	900
65	Đường Đào Duy Từ	IV	800
66	Đường Nguyễn Khuyến	IV	900
67	Đường Trương Định	IV	1.080
68	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	1.080
69	Đường Lê Đại Hành	IV	1.080
70	Đường Tô Hiến Thành	IV	900
71	Đường Pinang Tắc	IV	900
72	Đường Lương Văn Can	IV	900
73	Đường Duy Tân	IV	600
74	Đường Đồng Dậu	IV	
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		780
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		450
75	Đường Trần Quang Khải	IV	650
76	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	700
77	Đường Trần Cao Vân	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		720
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		300
78	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân - Minh Mang)	IV	600
79	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	600

80	Đường Bác Ái	IV	
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		900
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		660
81	Đường Tự Đức	IV	1.800
82	Khu tái định cư Đạo Long và khu dân cư sân bóng phường Đạo Long	IV	400
83	Khu tái định cư thôn Tân Lộc	IV	
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tân Lộc)		780
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		420
84	Khu tái định cư Nam cầu Móng	IV	
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho		800
	- Đường nội bộ bên trong		636
85	Khu dân cư Phước Mỹ 1		
	- Đường D1, D2	IV	1.200
	- Đường D3	IV	
	+ Từ đầu đường - trục D5		1.800
	+ Giáp trục D5 - hết đường		1.600
	- Đường D4, D5	IV	1.800
	- Đường D6	IV	2.400
	- Đường D7	IV	1.200
	- Đường N1	IV	700
	- Đường N2, N4, N5	IV	700
	- Đường N3	IV	600
	- Đường N6	IV	1.000
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	720
	- Đường N10, N12, N13	IV	700
86	Khu dân cư Mương Cát		
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	2.400
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	2.000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	1.500
	- Đường Huỳnh Tân Phát (D4)	IV	2.040
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	1.800
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	1.850
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	1.300
	- Đường N3	IV	1.000
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	1.000
	- Đường Phan Thanh Giản (N5-N6)	IV	1.560
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	1.300
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	1.300
	- Đường Nguyễn Văn Huyên (N9)	IV	750

	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	1.500
	- Đường N12	IV	800
	- Đường N13	IV	700
	- Đường N14	IV	550
	- Đường N15	IV	1.000
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	1.000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	1.600
87	Đường Tân Tài xóm Láng cũ		
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tân Tài - đường Trần Thị)	IV	1.080
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tân Tài)	IV	380
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tân Tài - đường Hải Thượng Lãn Ông)	IV	380
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đôong - ngã ba Đông Ba)	IV	600
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	480
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	480
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ; từ giáp đường Bùi Thị Xuân - giáp đường Nguyễn Văn Cừ	IV	600
88	Đường Tân Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	2.000
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tân Tài)	IV	1.000
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	1.800
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	2.880

Bảng số 12: Giá đất ở (thổ cư) tại các khu quy hoạch dân cư**Đơn vị tính: đồng/m²**

TÊN QUY HOẠCH	Giá đất
1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1	
Các lô số: A1, A13, E1, E13	800.000
Các lô số: A2÷A12, E2÷E12	300.000
Các lô số: A26, E14	260.000
Các lô số: B1, B15, G16, G30, A14, E26	240.000
Các lô số: C16, C30, F1, F15	200.000
Các lô số: B2÷B14, G17÷G29, D1, D7, D15, H7, H15, H21	195.000
Các lô số: C17÷C29, F2÷F14, H1, D21	175.000

Các lô số: D2÷D6, D8÷D14, H8÷H14, H16÷H20	165.000
Các lô số: B16, B30, C1, C15, F16, F30, G1, G15	150.000
Các lô số: D16÷D20, H2÷H6, A15÷A25, E15÷E25	140.000
Các lô số: B17÷B29, C2÷C14, D22÷D28, F17÷F29, G2÷G14, H22÷H28	130.000
2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2	
Lô số: A1	800.000
Lô số: A16	800.000
Các lô số: A12÷A15	800.000
Các lô số: A19, A32, B1, C1, D6, D16, E1	260.000
Các lô số: B14, C14, D1, D21, E13	240.000
Các lô số: A17÷A18, A31, B2÷B13, C2÷C13, D2÷D5, D7÷D15, D17÷D20, E2÷E12, E26, G1, G13, H1, H11, H17	195.000
Các lô số: B15, B28, C15, C28	175.000
Các lô số: E16, E24÷E25, F1, F13, F16, F24, G2÷G12, G16, G26, H2÷H10, H12÷H16, H28	165.000
Các lô số: A20÷A30, B16÷B27, C16÷C27, D22÷D30	150.000
Các lô số: E14÷E15, E17÷E23, F2÷F12, F14÷F15, F17÷F23, F25÷F26, G14÷G15, G17÷G25, H18÷H27	130.000
3. Khu tái định cư Yên Ninh	
Các lô: F1÷F18	1.400.000
Các lô: F33÷F36	650.000
Các lô: F19÷F22	570.000
Các lô: F23÷F32	520.000
4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm	
KHU C	
C1, C8 (13m)	400.000
C2 - C7 (13m)	340.000
C25 (11m)	320.000
C26 (7m)	280.000
C9 - C24 (11m)	270.000
C27 - C42 (7m)	240.000
KHU F	
F1 (7m)	280.000
F10, F11, F22 (7m)	245.000
F2 - F9 (7m)	240.000
F12 - F21 (7m)	200.000
5. Khu dân cư xóm Lở	
1.1 Lô đất giao tái định cư số: 12, 13, 131	150.000
1.2 Lô đất giao theo nhu cầu đất ở:	
- Các lô số: 44÷59, 110÷130, 136÷138	385.000
- Các lô số: 60, 109	460.000
- Các lô số: 6÷9, 40÷43, 91÷94	320.000
- Các lô số: 5, 39, 90	380.000

- Các lô số: 1÷3, 14÷23, 37÷38, 95÷108, 132÷135, 139, 140	260.000
- Lô số 4	310.000
6. Khu quy hoạch Trung tâm Thông tin tín hiệu đường sắt Tháp Chàm	
Các lô: 1÷18, 10÷11	290.000
Các lô: 9	180.000
Các lô: 12	510.000
7. Khu tái định cư Khánh Hội, huyện Ninh Hải	
Các lô số A1, A5, B21, B25, C41, C44, D59, D68, F91	310.000
Các lô số A2÷A4, B22÷B24, C42÷C43, D62÷D67, F92	250.000
Các lô số A15, C51, E69, E72, F98, G105, G115	280.000
Các lô số A16÷A20, C45÷C50, E70÷E71, F95÷F97, G116÷G119	230.000
Các lô số A11, B31, B35, C52, E82, F101, I150, G109	250.000
Các lô số A12÷A14, B32÷B34, E83÷E90, F99÷F100, I151÷I153, G106÷G108	210.000
Các lô số E81, G114	215.000
Các lô số A6÷A10, B26÷B30, B36÷B40, C53÷C58, E73÷E80, F102÷F104, G110÷G113	180.000
8. Bổ sung các Khu dân cư	
8.1 Khu tái định cư Cầu Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	
Đường D1, D8b	1.694.000
Các tuyến còn lại trong Khu quy hoạch	1.271.000
Các lô đất có 2 mặt tiền giá đất nhân hệ số 1,1	
8.2. Khu quy hoạch dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước	
Các lô đất tiếp giáp với trục đường liên xã (trục A1-A4)	250.000
Các lô đất tiếp giáp với trục đường còn lại trong khu quy hoạch	200.000
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,2	
8.3. Khu tái định cư Trường tiểu học Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	
8.4. Khu dân cư Ao sau Quản lý thị trường, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (06 lô, vị trí thuộc tuyến đường giáp quốc lộ 27B – Trạm bơm nước)	507.000
Các lô sau mặt tiền 10 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	427.000
8.5. Khu dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, huyện Ninh Sơn	
Các lô mặt tiền (10 lô, vị trí thuộc tuyến đường giáp quốc lộ 27B – Trạm bơm nước)	524.000
Các lô sau mặt tiền 12 lô, vị trí 1 thị trấn Tân Sơn	444.000
8.6. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16 m)	97.000
Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	87.300
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
8.7. Khu tái định cư xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	
Các lô đất mặt tiền đường D2 (10 m)	100.000

Các lô đất còn lại trong Khu quy hoạch	90.000
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	
8.8. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm	
Các lô đất nằm mặt tiền đường Phan Đăng Lưu	1.050.000
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D, D2 và N2	840.000
Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục N, N1 và D1	672.000
Các lô đất có 2 mặt tiền nhân hệ số 1,1	

Bảng số 13: Giá đất tại 2 cụm công nghiệp Thành Hải và Tháp Chàm*Đơn vị tính: đồng/m²*

Tên cụm công nghiệp	Khu vực	Giá đất
1. Cụm công nghiệp Thành Hải		
Các lô số: L9, L10, L17, L18	I	800.000
Các lô số: L1 → L8	II	700.00
Các lô số: L11 → L16 và L19 → L23	III	680.00
2. Cụm công nghiệp Tháp Chàm		
- Các lô đất tiếp giáp với đường Bác Ái		600.000
- Các lô đất còn lại		500.000

Bảng số 14: Giá đất tại 2 cảng cá Khánh Hội và Cà Ná*Đơn vị tính: đồng/m²*

Tên cảng cá	Giá đất
1. Cảng cá Khánh Hội	550.000
2. Cảng cá Cà Ná	600.000

* Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Tại khu vực đô thị bằng 80% giá đất ở (thổ cư) và tại khu vực nông thôn bằng giá đất ở (thổ cư).

* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản được tính toán theo quy định này nhưng không được thấp hơn 50.000 đồng/m².

Phần III PHỤ LỤC

1. Giá đất ở đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở đường phố chính thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (Bảng số 11).

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính.
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1.

- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

Bảng số 15: Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

4. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

Bảng số 16: Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định của Bảng số 15.
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1.
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

5. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 140.000 đồng/m².

6. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng số 11 (giá đất ở tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm) thì xác định theo phụ lục tại Bảng số 15 [Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) so với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát)] và Bảng số 16 (tiêu chuẩn phân loại hẻm) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

7. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

Phụ lục 1

BẢNG PHÂN LOẠI XÃ ĐÔNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI (TÍNH ĐẾN THÔN) ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, GIÁ ĐẤT LÂM NGHIỆP

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bắc Ái
1. Xã đồng bằng	1. phường Đô Vinh	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (thôn Văn Lâm, Nho Lâm)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
	2. phường Bảo An	2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
	3. phường Phước Mỹ	3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
	4. phường Phù Hà	4. xã Phước Hữu		4. xã Xuân Hải			
	5. phường Mỹ Hương	5. xã Phước Hậu		5. xã Tri Hải			
	6. phường Đạo Long	6. xã Phước Thuận		6. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiên, Quản Thè)	6. xã Nhơn Hải		
	7. phường Kinh Định	7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			
	8. phường Tân Tài	8. xã Phước Vinh		8. xã Phương Hải			
	9. phường Mỹ Đồng	9. xã Phước An 1 (thôn Phước An 1, Phước An 2)		9. xã Cà Ná	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy)		
	10. phường Đông Hải			6. xã Phước Ninh			
	11. phường Thanh Sơn			9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)			
	12. phường Đại Sơn						
	13. phường Mỹ Bình						
	14. phường Văn Hải						
	15. phường Mỹ Hải						
	16. xã Thành Hải						
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Tráng)	1. xã Phước Nam (thôn Hiếu thiện, Vũ Bồn, Phước Lập, Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Kiết)	1. thị trấn Tân Sơn	
					2. xã Lợi Hải	2. xã Mỹ Sơn	
					3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me)	3. xã Quảng Sơn	
					4. xã Lương Sơn	4. xã Lương Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương)	1. xã Nhị Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gây, Đá Hang)	1. xã Công Hải (trừ thôn Hiệp Kiết)	1. xã Hoà Sơn	Các xã trong huyện
		2. xã Phước Hà		2. xã Ma Nới	2. xã Ma Nới		
		2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)		3. xã Phước Kháng			
				3. xã Phước Chiến			
				4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bàng)			

Phụ lục 2

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4, 5, 6 để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố

4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá trong Bảng số 10 quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện di từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở như sau:

- Vị trí đất ở tại xã thuộc thành phố, đất ở ven đô thị:

+ Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.

+ Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.

+ Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2;

- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:

+ Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.

+ Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mối giao thông, đường giao thông chính (Bảng số 10) thì không xác định giá theo vị trí tại Bảng số 7, 8, 9.

Phụ lục 3

XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CHO NHỮNG THỬA ĐẤT Ở THUỘC CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Quyết định này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn

bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được Nhà nước cho thuê hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./. M

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Thanh